Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 12-11-2026 10:44:28 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 103 + 104 **Ngày 05 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

27-10-2026 Quyết định số 131/2026/QĐ-UBND quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng tại thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 3

27-10-2026 Quyết định số 132/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định số lượng hợp đồng ký kết trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 72

28-10-2026 Quyết định số 133/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 75

29-10-2026 Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 81

29-10-2026 Quyết định số 135/2026/QĐ-UBND quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 87

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20-10-2026	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND về việc bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	92
20-10-2026	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.	96

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 131/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng tại thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 519/TTr-CAT-PC07 ngày 12 tháng 10 năm 2026;

Uỷ ban nhân dân ban hành Quyết định quy định số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng tại thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng tại thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lực lượng dân phòng ở thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Công an tỉnh; Công an các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Số lượng Đội dân phòng; số lượng thành viên Đội dân phòng

1. Số lượng Đội dân phòng: Tổng cộng 1.546 đội tại 1.546 thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố thuộc các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Số lượng thành viên Đội dân phòng: Tổng cộng 19.442 thành viên, quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

Phụ lục
Số lượng Đội dân phòng và số lượng thành viên Đội dân phòng tại các thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 131/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Thôn, buôn, tổ dân phố, khu phố	Số lượng thành viên
	Phường Buôn Ma Thuột	
1	Tổ dân phố 1 Thành Công	15
2	Tổ dân phố 2 Thành Công	15
3	Tổ dân phố 3 Thành Công	14
4	Tổ dân phố 4 Thành Công	15
5	Tổ dân phố 5 Thành Công	15
6	Tổ dân phố 6 Thành Công	15
7	Tổ dân phố 7 Thành Công	15
8	Tổ dân phố 8 Thành Công	15
9	Tổ dân phố 9 Thành Công	12
10	Tổ dân phố 1 Tân Tiến	15
11	Tổ dân phố 2 Tân Tiến	15
12	Tổ dân phố 3 Tân Tiến	15
13	Tổ dân phố 4 Tân Tiến	14
14	Tổ dân phố 5 Tân Tiến	14
15	Tổ dân phố 6 Tân Tiến	15
16	Tổ dân phố 7 Tân Tiến	15
17	Tổ dân phố 8 Tân Tiến	13
18	Tổ dân phố 9 Tân Tiến	13
19	Tổ dân phố 1 Tân Thành	15

20	Tổ dân phố 2 Tân Thành	13
21	Tổ dân phố 3 Tân Thành	13
22	Tổ dân phố 4 Tân Thành	12
23	Tổ dân phố 5 Tân Thành	15
24	Tổ dân phố 6 Tân Thành	15
25	Tổ dân phố 7 Tân Thành	13
26	Tổ dân phố 8 Tân Thành	12
27	Tổ dân phố 1 Tự An	15
28	Tổ dân phố 2 Tự An	15
29	Tổ dân phố 3 Tự An	15
30	Tổ dân phố 4 Tự An	15
31	Tổ dân phố 5 Tự An	15
32	Tổ dân phố 6 Tự An	15
33	Tổ dân phố 1 Tân Lợi	10
34	Tổ dân phố 2 Tân Lợi	13
35	Tổ dân phố 3 Tân Lợi	15
36	Tổ dân phố 4 Tân Lợi	13
37	Tổ dân phố 5 Tân Lợi	11
38	Tổ dân phố 6 Tân Lợi	15
39	Tổ dân phố 7 Tân Lợi	15
40	Tổ dân phố 8 Tân Lợi	10
41	Tổ dân phố 9 Tân Lợi	10
42	Tổ dân phố 10 Tân Lợi	11
43	Tổ dân phố 11 Tân Lợi	15
44	Tổ dân phố 12 Tân Lợi	15

45	Tổ dân phố 13 Tân Lợi	14
46	Buôn Ako Dhong	12
47	Tổ dân phố 1 Cư Êbur	15
48	Tổ dân phố 2 Cư Êbur	15
49	Tổ dân phố 3 Cư Êbur	15
50	Buôn Đung 1	15
51	Buôn Đung 2	15
52	Buôn KDun	13
53	Buôn Êa Bông	11
54	Buôn Dha Prong 1	15
55	Buôn Dha Prong 2	13
	Phường Ea Kao	
56	Buôn Alê A	13
57	Buôn M' duk	15
58	Buôn Alê B	15
59	Tổ dân phố 4	15
60	Tổ dân phố 5	12
61	Tổ dân phố 6	15
62	Tổ dân phố 7	13
63	Tổ dân phố 8	15
64	Tổ dân phố 9	12
65	Tổ dân phố 1	13
66	Tổ dân phố 2	13
67	Tổ dân phố Cao Thắng	11
68	Buôn H’Đơk	15

69	Buôn Kao	15
70	Buôn Ču Êbông	13
71	Buôn Tơng Jŭ	15
72	Buôn Cư Mblim	12
73	Buôn H'Wiê	13
	Phường Tân Lập	
74	Tổ dân phố 1	15
75	Tổ dân phố 2	14
76	Tổ dân phố 5	15
77	Tổ dân phố 6	15
78	Tổ dân phố 7	15
79	Tổ dân phố 8	15
80	Buôn Kõ Siêr	15
81	Buôn Păn Lăm	15
82	Tổ dân phố 1A	11
83	Tổ dân phố 2A	11
84	Tổ dân phố 3A	12
85	Tổ dân phố 5A	10
86	Tổ dân phố 6A	13
87	Tổ dân phố 7A	10
88	Tổ dân phố 8A	12
89	Tổ dân phố 9A	10
90	Tổ dân phố 1B	12
91	Tổ dân phố 2B	10
92	Tổ dân phố 3B	15

93	Tổ dân phố 4B	12
94	Tổ dân phố 5B	11
95	Buôn Kõ Mliâo	11
96	Buôn Cuôr Kap	13
97	Tổ dân phố 8B	12
98	Tổ dân phố 9B	13
99	Tổ dân phố 10B	10
100	Tổ dân phố 11B	11
	Phường Cư Bao	
101	Tổ dân phố 1	10
102	Tổ dân phố 2	10
103	Tổ dân phố 3	10
104	Tổ dân phố 4	10
105	Tổ dân phố 5	10
106	Tổ dân phố Sơn Lộc	10
107	Tổ dân phố Tây Hà 1	10
108	Tổ dân phố Tây Hà 2	10
109	Tổ dân phố Bình Thành	12
110	Tổ dân phố Bình Minh 1	12
111	Tổ dân phố Bình Minh 2	12
112	Tổ dân phố Bình Hòa	13
113	Buôn Kwăng	12
114	Buôn Gram A	15
115	Buôn Krum	11
116	Buôn Pon	14

117	Buôn Dut	12
	Phường Thành Nhất	
118	Buôn Ky	15
119	Buôn Êrang	15
120	Tổ dân phố 1	15
121	Tổ dân phố 2	15
122	Tổ dân phố 3	13
123	Tổ dân phố 4	14
124	Tổ dân phố 5	13
125	Tổ dân phố 6	15
126	Tổ dân phố 7	13
127	Tổ dân phố 8	11
128	Tổ dân phố 9	12
129	Tổ dân phố 10	11
130	Tổ dân phố 11	12
131	Tổ dân phố 12	13
132	Tổ dân phố 13	10
133	Tổ dân phố 14	13
134	Tổ dân phố 15	13
135	Tổ dân phố 16	13
136	Tổ dân phố 17	10
137	Tổ dân phố 18	15
	Phường Tân An	
138	Tổ dân phố 1	15
139	Tổ dân phố 2	11

140	Tổ dân phố 3	15
141	Tổ dân phố 4	15
142	Tổ dân phố 5	12
143	Tổ dân phố 6	15
144	Tổ dân phố 7	11
145	Tổ dân phố 8	15
146	Tổ dân phố 9	15
147	Tổ dân phố 10	11
148	Tổ dân phố 11	10
149	Buôn Ea Nao	13
150	Buôn Kmrông Prông	15
151	Buôn Ju	15
152	Buôn Ko Tam	15
153	Tổ dân phố Kiên Cường	10
154	Tổ dân phố Hòa Thuận	15
155	Tổ dân phố Đồng Tâm	12
156	Tổ dân phố Đồng Thuận	15
157	Tổ dân phố 12	13
158	Tổ dân phố Đạt Lý	11
159	Tổ dân phố Thiên Sơn	13
	Phường Buôn Hồ	
160	Tổ dân phố An Lạc 1	12
161	Tổ dân phố An Lạc 2	14
162	Tổ dân phố An Lạc 4	10
163	Tổ dân phố An Lạc 3	10

164	Buôn Tring	14
165	Tổ dân phố An Bình 1	13
166	Tổ dân phố An Bình 2	15
167	Tổ dân phố An Bình 3	13
168	Tổ dân phố An Bình 4	10
169	Tổ dân phố An Bình 5	12
170	Tổ dân phố Đạt Hiếu 1	15
171	Tổ dân phố Đạt Hiếu 2	13
172	Tổ dân phố Đạt Hiếu 3	10
173	Tổ dân phố Đoàn Kết 1	10
174	Tổ dân phố Đoàn Kết 2	10
175	Tổ dân phố Thiện An 1	10
176	Tổ dân phố Thiện An 2	12
177	Tổ dân phố Thiện An 3	10
178	Tổ dân phố Tân Hà 1	15
179	Tổ dân phố Tân Hà 2	10
180	Tổ dân phố Tân Hà 3	12
181	Tổ dân phố Hợp Thành 1	15
182	Tổ dân phố Hợp Thành 2	11
183	Buôn Dlung	14
184	Buôn Kli A	10
	Phường Sông Cầu	
185	Tổ dân phố Long Phước Đông	10
186	Tổ dân phố Long Hải	10
187	Tổ dân phố Long Hải Nam	15

188	Tổ dân phố Long Bình	10
189	Tổ dân phố Long Bình Đông	15
190	Tổ dân phố Long Hải Đông	12
191	Tổ dân phố Long Hải Bắc	14
192	Tổ dân phố Phước Lý	15
193	Tổ dân phố Lệ Uyên	15
194	Tổ dân phố Trung Trinh	12
195	Tổ dân phố Phú Mỹ	15
196	Tổ dân phố Dân Phú	11
197	Tổ dân phố Hoà Hiệp	10
198	Tổ dân phố Vịnh Hoà	14
199	Tổ dân phố Phú Dương	15
200	Tổ dân phố Từ Nham	15
	Phường Phú Yên	
201	Khu phố Phú Nông	15
202	Khu phố Phước Bình Bắc	15
203	Khu phố Phước Bình Nam	13
204	Khu phố Lộc Đông	15
205	Khu phố Phước Lộc 2	15
206	Khu phố Phước Lộc 1	15
207	Khu phố Phú Lễ	13
208	Khu phố Phú Lâm 1	15
209	Khu phố Phú Lâm 2	11
210	Khu phố Phú Lâm 3	12
211	Khu phố Phú Lâm 4	13

212	Khu phố Phú Lâm 5	15
213	Khu phố Phú Thạnh 1	12
214	Khu phố Phú Thạnh 2	10
215	Khu phố Phú Thạnh 3	15
216	Khu phố Phú Thạnh 4	15
217	Khu phố Phú Thạnh 5	13
218	Khu phố Phú Đông 1	15
219	Khu phố Phú Đông 2	15
220	Khu phố Phú Đông 3	15
221	Khu phố Phú Đông 4	15
222	Khu phố Phú Đông 5	12
223	Khu phố Phú Đông 6	15
	Phường Tuy Hòa	
224	Khu phố Nhạn Tháp	15
225	Khu phố Phan Đình Phùng	15
226	Khu phố Lê Thánh Tôn	15
227	Khu phố Hàm Nghi	11
228	Khu phố Mai Xuân Thưởng	10
229	Khu phố Hải Dương	13
230	Khu phố Nguyễn Tất Thành	12
231	Khu phố Lê Trung Kiên	11
232	Khu phố Duy Tân	14
233	Khu phố Nguyễn Trãi	15
234	Khu phố Lê Quý Đôn	15
235	Khu phố Bình Mỹ	15

236	Khu phố Ngọc Phước	15
237	Khu phố Ngọc Lãng	15
238	Khu phố Lý Tự Trọng	11
239	Khu phố Nguyễn Trung Trực	15
240	Khu phố Lê Thành Phương	12
241	Khu phố Trần Phú	15
242	Khu phố Lê Hồng Phong	11
243	Khu phố Phước Hậu	15
244	Khu phố Trần Hưng Đạo	13
245	Khu phố Nguyễn Công Trứ	15
246	Khu phố Hùng Vương	15
247	Khu phố Lê Duẩn	11
248	Khu phố Bạch Đằng	13
249	Khu phố Trần Nhật Duật	12
250	Khu phố Hưng Phú	15
251	Khu phố Ngô Quyền	15
252	Khu phố Chu Văn An	14
253	Khu phố Nguyễn Huệ	14
254	Khu phố Nguyễn Thái Học	15
255	Khu phố Lê Lợi	15
256	Khu phố Trường Chinh	10
257	Khu phố Bà Triệu	14
258	Khu phố Nguyễn Đình Chiểu	15
259	Khu phố Ninh Tịnh	15
260	Khu phố Phan Đăng Lưu	11

261	Khu phố Mậu Thân	15
262	Khu phố Đông Phước	15
263	Khu phố Đông Bình	15
264	Khu phố Ân Niên	15
265	Khu phố Phú Ân	15
266	Khu phố Vĩnh Phú	15
267	Khu phố Phước Khánh	15
268	Khu phố Qui Hậu	15
	Phường Hoà Hiệp	
269	Khu phố Uất Lâm	15
270	Khu phố Phước Lâm	15
271	Khu phố Mỹ Hòa	15
272	Khu phố Phú Hiệp 1	13
273	Khu phố Phú Hiệp 2	15
274	Khu phố Phú Hiệp 3	15
275	Khu phố Phú Hiệp Thọ	13
276	Khu phố Phú Hiệp Thọ 1	15
277	Khu phố Phú Hiệp Thọ 2	13
278	Khu phố Phú Hiệp Thọ 3	15
279	Khu phố Phú Hòa	15
280	Khu phố Thọ Lâm	15
281	Khu phố Đa Ngư	15
282	Khu phố Phú Lạc	15
	Phường Xuân Đài	
283	Khu phố An Bình Thạnh	15

284	Khu phố Tân Thạnh	15
285	Khu phố Khoan Hậu	15
286	Khu phố Mỹ Thành	15
287	Khu phố Dân Phước	15
288	Khu phố Vạn Phước	15
	Phường Bình Kiến	
289	Tổ dân phố Long Thủy	15
290	Tổ dân phố Xuân Dục	13
291	Tổ dân phố Chính Nghĩa	15
292	Tổ dân phố Phú Vang	15
293	Tổ dân phố Liên Trì 1	14
294	Tổ dân phố Liên Trì 2	15
295	Tổ dân phố Liên Trì 3	12
296	Tổ dân phố Liên Trì 4	15
297	Tổ dân phố Phước Hậu	15
298	Tổ dân phố Ninh Tịnh	14
299	Tổ dân phố Thượng Phú	11
300	Tổ dân phố Phú Ân	12
301	Tổ dân phố Thọ Vức	11
302	Tổ dân phố Minh Đức	15
303	Tổ dân phố Sơn Thọ	12
304	Tổ dân phố Xuân Hòa	15
	Phường Đông Hòa	
305	Khu phố Nam Bình 1	11
306	Khu phố Nam Bình 2	13

307	Khu phố Thạch Chẩm	15
308	Khu phố Bàn Nham Nam	15
309	Khu phố Bàn Nham Bắc	15
310	Khu phố Phước Lương	12
311	Khu phố 1	15
312	Khu phố 2	15
313	Khu phố 3	12
314	Khu phố 4	15
315	Khu phố 5	15
316	Khu phố Hòa Tân	15
317	Khu phố Đồng Thạnh	11
318	Khu phố Phú Lương	15
319	Khu phố Cảnh Phước	15
	Xã Ea Ning	
320	Thôn 1	13
321	Thôn 2	13
322	Thôn 3	11
323	Thôn 4	14
324	Thôn 5	11
325	Thôn 6	11
326	Thôn 7	10
327	Thôn 8	12
328	Thôn 9	10
329	Thôn 10	14
330	Thôn 11	11

331	Thôn 12	14
332	Thôn 13	15
333	Thôn 14	12
334	Thôn 15	11
335	Buôn Tac Mnga	12
336	Buôn Pưk Prông	11
	Xã Phú Hòa	
337	Thôn Đại Phú	15
338	Thôn Nho Lâm	15
339	Thôn Đại Bình	15
340	Thôn Quan Hưng	15
341	Thôn Phú Thạnh	15
342	Thôn Mậu Lâm Nam	14
343	Thôn Mậu Lâm Bắc	14
344	Thôn Thạnh Lâm	13
345	Thôn Ngọc Sơn	15
346	Thôn Đồng Lãnh	15
347	Thôn Cẩm Sơn	15
348	Thôn Hạnh Lâm	10
349	Thôn Long Phụng	15
350	Thôn Phụng Tường 1	15
351	Thôn Phụng Tường 2	15
	Xã Ia Lốp	
352	Thôn Án	10
353	Thôn Dự	10

354	Thôn Trung	10
355	Thôn Đoàn	10
356	Thôn Chiềng	10
357	Thôn Đừng Nhạp	10
358	Thôn Lầu Nàng	10
359	Thôn Đai Thôn	10
360	Thôn Đóng	10
361	Thôn Giồng Trôm Chợ Lách	10
362	Thôn Thạnh Phú	10
363	Thôn Thanh Niên Lập Nghiệp	10
	Xã Cư Yang	
364	Thôn 1	11
365	Thôn 2	10
366	Thôn 3	14
367	Thôn 4	11
368	Thôn 5	10
369	Thôn 6	11
370	Thôn 7	12
371	Thôn 8	10
372	Thôn Tân Thành	12
373	Buôn Trưng	11
	Xã Phú Hòa	
374	Thôn Nhất Sơn	14
375	Thôn Phong Hậu	15
376	Thôn Phú Sen Tây	15

377	Thôn Phú Sen Đông	15
378	Thôn Cẩm Thạch	15
379	Thôn Định Thọ 1	15
380	Thôn Định Thọ 2	15
381	Thôn Định Thắng 1	15
382	Thôn Định Thắng 2	15
383	Thôn Định Thành	15
384	Buôn Hố Hầm	10
385	Thôn Phong Niên	15
386	Thôn Phú Lộc	15
387	Thôn Mỹ Thành	15
388	Thôn Mỹ Hòa	15
389	Thôn Đông Lộc	15
	Xã Ea Ly	
390	Thôn Tân Yên	15
391	Thôn Tân Lập	15
392	Thôn 2/4	10
393	Thôn Tân An	11
394	Buôn Zô	10
395	Buôn Bai	10
396	Buôn Bưng	13
	Xã Ea Wer	
397	Thôn 1	11
398	Thôn 2	10
399	Thôn 3	11

400	Thôn 4	10
401	Thôn 5	11
402	Thôn 6	13
403	Thôn 7	12
404	Thôn 8	15
405	Thôn Ea Duăt	13
406	Thôn Hà Bắc	11
407	Thôn Ea Ly	10
408	Thôn Nà Xô	13
409	Buôn Ea Pri	11
410	Buôn Tul A	11
411	Buôn Tul B	14
412	Buôn Nà Xược	12
413	Buôn Ndrếch	13
414	Thôn Thái Bình	10
	Xã Sơn Hoà	
415	Thôn Trung Hòa	15
416	Thôn Đông Hòa	15
417	Thôn Tây Hòa	15
418	Thôn Bắc Lý	15
419	Thôn Suối Bạc	15
420	Thôn Tịnh Sơn	15
421	Thôn Hòn Ông	15
422	Thôn Sơn Phước	15
423	Thôn Tân Phú	15

424	Thôn Sơn Nguyên	15
425	Thôn Nguyên Cam	14
426	Thôn Ngân Điền	15
427	Thôn Thạnh Hội	15
428	Thôn Sơn Hà	13
	Xã Đắk Phơi	
429	Buôn Năm	11
430	Buôn Liêng Keh	11
431	Buôn Pai Ar	10
432	Buôn Liêng Ông	10
433	Buôn Đắk Nuê	15
434	Thôn Yên Thành	10
435	Buôn Kdiê	13
436	Buôn Pai Bi	10
437	Buôn Đắk Sar	10
	Xã Krông Pắc	
438	Thôn Phước An 1	15
439	Thôn Phước An 3	15
440	Thôn Phước An 2	15
441	Thôn Phước An 4	15
442	Thôn Phước An 5	15
443	Thôn Phước An 6	15
444	Thôn Tân Thành	15
445	Thôn Phước Hòa	13
446	Buôn Jung	15

447	Buôn Ea Yông	15
448	Buôn Ea WI	15
449	Thôn Tây Bắc	13
450	Buôn Pan	15
451	Thôn Thăng Tiến 1	13
452	Thôn Thăng Tiến	13
453	Buôn Kmrơng	14
454	Thôn Hòa An	15
455	Thôn Thăng Thạnh	15
456	Thôn Hòa Tiến 1	15
457	Thôn Hòa Tiến 2	15
458	Thôn Hòa Tiến 3	15
459	Thôn Tân Lập	15
	Xã Hòa Mỹ	
460	Thôn Phú Thuận	15
461	Thôn Phú Nhiêu	15
462	Thôn Vạn Lộc	15
463	Thôn Xuân Mỹ	15
464	Thôn Lạc Chỉ	12
465	Thôn Thạnh Phú	15
466	Thôn Mỹ Phú	15
467	Thôn Quảng Mỹ	15
468	Thôn Ngọc Lâm	15
469	Thôn Mỹ Thành	13
	Xã Tân Tiến	

470	Thôn 1	11
471	Thôn 2	10
472	Thôn 3	11
473	Thôn 4	13
474	Thôn 5	10
475	Buôn Ea Đrai	10
476	Buôn Kniêr	15
477	Thôn Tân Lợi	14
478	Buôn Hàng	13
479	Thôn Tân Cẩm	10
480	Buôn Đăk Rơ Leang	12
481	Buôn Kon Wang	15
482	Buôn Ea Mao	13
483	Buôn Cư Drang	10
	Xã Hòa Thịnh	
484	Thôn Mỹ Điền	10
485	Thôn Mỹ Phú	11
486	Thôn Cảnh Tịnh	14
487	Thôn Mỹ Trung	10
488	Thôn Mỹ Lâm	10
489	Thôn Mỹ Xuân 1	13
490	Thôn Mỹ Xuân 2	13
491	Thôn Mỹ Hòa	11
492	Thôn Phú Hữu	15
493	Thôn Vinh Ba	15

494	Thôn Phú Diễn Ngoài	14
495	Thôn Mỹ Thuận Ngoài	11
496	Thôn Phú Mỹ	15
497	Thôn Phú Phong	15
498	Thôn Mỹ Thuận Trong	11
499	Thôn Phú Diễn Trong	14
	Xã Quảng Phú	
500	Thôn Phú Cường	15
501	Thôn Phú Hưng	15
502	Thôn Phú Thịnh	11
503	Thôn Phú Sang	12
504	Thôn Tiến Phát	15
505	Thôn Phú Hòa	14
506	Thôn Phú Tân	15
507	Thôn Phú Sơn	13
508	Thôn 3A	12
509	Thôn Tiến Cường	11
510	Thôn Tiến Thịnh	12
511	Thôn Tiến Đạt	12
512	Thôn Tiến Thành	10
513	Thôn Cư HLăm	11
514	Thôn Quyết Thắng	12
515	Thôn Tân Tiến	12
516	Thôn Toàn Thắng	13
517	Buôn Ea Sut	10

518	Buôn Lang	11
519	Buôn Ea Mắp	15
520	Buôn Ea Pôk	15
521	Thôn 1	11
522	Thôn Cư Suê	12
523	Thôn Bình An	15
524	Buôn Sút MGrư	15
525	Buôn Sut MĐưng	11
526	Buôn Sut HLuốt	14
	Xã Cư M'ta	
527	Thôn 6	15
528	Thôn Quyết Thắng	10
529	Thôn 7	10
530	Thôn 9	10
531	Buôn Ăk -M'Liêng	10
532	Thôn Hồ Lập	10
533	Buôn Gõ - Năng	10
534	Buôn Bhao	11
535	Buôn Hai	10
	Xã Suối Trai	
536	Buôn Ea Chà Rang	14
537	Buôn Độc Lập	12
538	Buôn Khăm	10
539	Buôn Krông Pa	11
540	Buôn Học	12

541	Buôn Xây dựng	13
542	Buôn Hoàn Thành	10
	Xã Ea Súp	
543	Buôn A	12
544	Buôn B	10
545	Buôn C	13
546	Thôn Hòa Binh	11
547	Thôn Thắng Lợi	11
548	Thôn Đoàn Kết	11
549	Thôn 1	10
550	Thôn 2	11
551	Thôn 3	11
552	Thôn 4	13
553	Thôn 5	11
554	Thôn 6	11
555	Thôn 7	12
556	Thôn 8	10
557	Thôn 9	10
558	Thôn 10	10
559	Thôn 11	10
560	Thôn 12	12
561	Thôn 13	12
562	Thôn Bình Lợi	10
	Xã Ea Hiao	
563	Thôn 1	13

564	Thôn 2	14
565	Thôn 3	11
566	Thôn 4	10
567	Thôn 5	10
568	Thôn 6	11
569	Thôn 7	10
570	Thôn 8	12
571	Thôn Thái	10
572	Buôn Hiao	15
573	Buôn Bir	12
574	Buôn Hwing	15
575	Buôn Tang	11
576	Buôn Taly	12
577	Buôn Kri	15
578	Buôn Chăm	10
579	Buôn Hoai	10
	Xã Ea Knốp	
580	Thôn 1	10
581	Thôn 2	14
582	Thôn Bình Minh	14
583	Thôn 4	10
584	Thôn 5	12
585	Thôn 6	13
586	Thôn 7	10
587	Thôn An Bình	10

588	Thôn Ea Tíh	12
589	Thôn Đồng Tâm	11
590	Thôn Trung Tâm	10
591	Thôn Quyết Tâm	10
592	Thôn Quyết Tiến	11
593	Buôn Ea Puk	10
594	Buôn Cư Ana Săn	10
595	Buôn Ea Brăh	10
596	Thôn Ea Sar 1	10
597	Thôn Ea Sar 2	10
598	Thôn Ea Sar 3	12
599	Buôn Ea Sar	10
600	Thôn Ea Sar 5	10
601	Thôn Thanh Bình	12
	Xã Xuân Cảnh	
602	Thôn Bình Thạnh	15
603	Thôn Bình Thạnh Nam	11
604	Thôn Thọ Lộc	15
605	Thôn Diêm Trường	11
606	Thôn Tuyết Diêm	13
607	Thôn Hòa Phú	15
608	Thôn Hòa An	15
609	Thôn Hòa Mỹ	15
610	Thôn Hòa Hội	14
611	Thôn Hòa Lợi	15

	Xã Ea Drông	
612	Thôn Ea Siên 1	10
613	Thôn Ea Siên 2	10
614	Thôn Ea Siên 3	10
615	Thôn Ea Siên 4	10
616	Thôn Ea Siên 5	10
617	Thôn 6	10
618	Thôn 7	10
619	Thôn Ea Blang	10
620	Thôn Tân Hợp	10
621	Thôn Ea Kung	10
622	Buôn Klat	10
623	Buôn Hnĕ	10
624	Buôn Trăp	10
625	Buôn Tung Krăk	10
626	Buôn Sing	10
627	Buôn Ea Kjoh	10
	xã Ea Bá	
628	Buôn Bá	10
629	Buôn Ken	10
630	Thôn Chư Blôi	13
631	Thôn Ea Mkeng	12
632	Buôn Thứ	10
633	Buôn Chung	10
	Xã Vụ Bổn	

634	Thôn Thanh Thủy	10
635	Thôn Cao Vĩnh	11
636	Buôn Cư Kniêl	13
637	Thôn Phú Quý	14
638	Buôn Krũe	12
639	Thôn Phước Quý	13
640	Thôn 1	10
641	Thôn 6	11
642	Buôn Ea Nông	11
643	Thôn 12	10
	Xã Tam Giang	
644	Thôn Tam Thuận	11
645	Thôn Tam Bình	15
646	Thôn Cư Klông	10
647	Thôn Ea Bir	10
648	Thôn Tam Trung	10
649	Thôn Tam Đồng	10
650	Thôn Tam Liên	11
651	Thôn Tam Hòa	10
652	Thôn Tam Thịnh	11
653	Thôn Tam Đa	10
654	Thôn Tam Lập	13
655	Buôn Trắp	10
656	Thôn Giang Phú	10
657	Thôn Giang Hòa	13

658	Thôn Giang Thịnh	12
659	Thôn Trung Nghĩa	12
	Xã Cư Pơng	
660	Buôn Cư Mtao	11
661	Buôn Ea Sin	10
662	Thôn Cư Yuốt	11
663	Buôn Xóm A	10
664	Buôn Kbuôr	11
665	Buôn Tlan	11
666	Buôn Ayun	13
667	Buôn Kđoh	12
668	Buôn Ađrơng Prong	11
669	Buôn Ea Brơ	15
	Xã Ea Phê	
670	Thôn Phước Lộc 1	15
671	Thôn Phước Lộc 2	15
672	Thôn Phước Trạch	14
673	Thôn Phước Thịnh	15
674	Thôn Phước Thọ 1	15
675	Thôn Phước Thọ 2	14
676	Thôn Cao Lạng	15
677	Thôn Bắc Sơn	15
678	Buôn Ea Su	10
679	Buôn Puăn	15
680	Thôn Phước Hòa	15

681	Thôn Thăng Lập	14
682	Thôn Tân Lập	11
683	Thôn Phước Tân	15
684	Buôn Phê	10
685	Thôn Nghĩa Lập	13
686	Buôn Jăt	13
687	Buôn Tà Đỗq	14
688	Thôn Tân Sơn	12
	Xã Sơn Thành	
689	Thôn Lạc Đạo	12
690	Thôn Tịnh Thọ	15
691	Thôn Trường Lạc	11
692	Thôn Mỹ Bình	14
693	Thôn Bình Thắng	14
694	Thôn Lạc Điền	13
695	Thôn Trường Thành	13
696	Thôn Phú Thịnh	13
697	Thôn Thân Bình	15
698	Thôn Lạc Mỹ	14
699	Thôn Thạch Bàn	15
700	Thôn Lương Phước	15
701	Thôn Tân Mỹ	15
	Xã Ô Loan	
702	Thôn Tân Qui	15
703	Thôn Phước Đồng	15

704	Thôn Tân An	14
705	Thôn Phú Thường	15
706	Thôn Phú Điềm	12
707	Thôn Tân Hòa	15
708	Thôn Nhơn Hội	15
709	Thôn Phước Hậu	12
710	Thôn Phong Phú	15
711	Thôn Tuy Dương	12
712	Thôn Mỹ Phú 1	15
713	Thôn Mỹ Phú 2	15
714	Thôn Phú Tân 2	15
715	Thôn Phước Lương	15
716	Thôn Tân Long	15
717	Thôn Phú Tân 1	15
	Xã Đồng Xuân	
718	Thôn Long Thăng	15
719	Thôn Long Bình	11
720	Thôn Tân Bình	15
721	Thôn Long Mỹ	10
722	Thôn Phước Huệ	11
723	Thôn Kỳ Đu	10
724	Thôn Long Châu	15
725	Thôn Long Hà	15
726	Thôn Long Thạch	10
727	Thôn Long Hoà	10

728	Thôn Tân An	10
729	Thôn Tân Hoà	15
730	Thôn Tân Phước	12
731	Thôn Tân Phú	10
732	Thôn Tân Vinh	15
733	Thôn Triêm Đức	13
734	Thôn Phú Sơn	12
	Xã Tuy An Bắc	
735	Thôn An Thổ	14
736	Thôn Phú Mỹ	15
737	Thôn Long Hòa	11
738	Thôn Định Trung	15
739	Thôn Phong Hậu	13
740	Thôn Cần Lương	15
741	Thôn Phong Niên	13
742	Thôn Chí Thạnh	15
743	Thôn Long Bình	15
744	Thôn Ngân Sơn	15
745	Thôn Trường Xuân	14
746	Thôn Chí Đức	15
747	Thôn Bình Hòa	15
	Xã Tuy An Tây	
748	Thôn Trung Lương 1	14
749	Thôn Trung Lương 2	11
750	Thôn Thế Hiên	10

751	Thôn Định Phong	15
752	Thôn Phong Thái	15
753	Thôn Quang Thuận	11
754	Thôn An Lĩnh	14
755	Thôn An Xuân	11
756	Thôn Xuân Thành	12
	Xã Tây Hòa	
757	Thôn Phước Thành Đông	14
758	Thôn Phước Thành Nam	10
759	Thôn Mỹ Thạnh Đông 1	15
760	Thôn Mỹ Thạnh Đông 2	13
761	Thôn Mỹ Thạnh Trung 1	14
762	Thôn Mỹ Thạnh Trung 2	11
763	Thôn Mỹ Thạnh Tây	12
764	Thôn Mỹ Thạnh Nam	15
765	Thôn Phước Thịnh	15
766	Thôn Phú Thứ	15
767	Thôn Mỹ Lệ Tây	15
768	Thôn Mỹ Lệ Đông	15
769	Thôn Phước Mỹ Tây	15
770	Thôn Phước Mỹ	15
771	Thôn Lạc Nghiệp	15
772	Thôn Phước Nông	15
773	Thôn Nông nghiệp	10
774	Thôn Phú Khánh	15

775	Thôn Hội Cư	15
776	Thôn Xuân Thạnh 1	15
777	Thôn Xuân Thạnh 2	15
	Xã Ea Tul	
778	Buôn Hra	13
779	Buôn Sah	15
780	Buôn Triă	12
781	Buôn Knia	12
782	Buôn Phơng	13
783	Buôn Yao	10
784	Thôn Thành Nhất	12
785	Thôn Đăk Hà	14
786	Buôn Brăh	13
787	Thôn Đoàn Kết	12
788	Thôn Thạch Hà	10
789	Buôn Đrao	11
790	Buôn Hđinh	10
791	Thôn An Bình	10
792	Thôn Thái Bình	13
793	Buôn Mlăng	15
794	Buôn Tơng Liă	15
	Xã Phú Xuân	
795	Thôn Xuân Lộc	15
796	Thôn Xuân Đoàn	13
797	Thôn Xuân Hòa	15

798	Thôn Xuân Long	15
799	Thôn 4	11
800	Thôn 7	11
801	Thôn 6	12
802	Thôn 3	10
803	Thôn 9	10
804	Thôn 1	11
805	Thôn Thanh Xuân	12
806	Thôn Xuân Hà	14
807	Thôn Giang Hà	10
808	Thôn Giang Châu	13
809	Thôn Giang Đông	10
810	Thôn Giang Điền	14
811	Thôn Giang Tân	11
812	Thôn Giang Minh	10
	Xã Krông Ana	
813	Thôn Đạt Lý 1	12
814	Thôn Đạt Lý 2	12
815	Thôn Đạt Lý 3	15
816	Thôn Phú Đức 1	10
817	Thôn Phú Đức 2	14
818	Thôn Tân Thành 1	13
819	Thôn Tân Thành 2	11
820	Thôn Quỳnh Tân 1	10
821	Thôn Quỳnh Tân 2	15

822	Thôn Quỳnh Tân 3	12
823	Thôn 1 hoặc thôn 2	15
824	Buôn Trấp	15
825	Buôn Rung	12
826	Buôn Ecăm	15
827	Thôn 2 Bình Hòa	11
828	Thôn 4 Bình Hòa hoặc Thôn 5 Bình Hòa	15
829	Thôn 6 Bình Hòa hoặc Thôn 1 Bình Hòa	14
830	Thôn Hải Châu hoặc thôn Sơn Trà	13
831	Thôn 1 Quảng Điền	10
832	Thôn 2 Quảng Điền	13
833	Thôn 3 Quảng Điền	14
834	Thôn 4 Quảng Điền	12
	Xã Dray Bhăng	
835	Thôn Nam Hòa	11
836	Buôn Ea Mtă	10
837	Thôn Lô 13	14
838	Buôn Hra Ea Tlá	15
839	Buôn Ea Khit	15
840	Buôn Kõ Ê Mông	12
841	Buôn Ea Kmar	15
842	Thôn Kim Châu	15
843	Thôn Kim Phát	15
844	Thôn 02	12
845	Buôn Ea Bhốk	14

846	Thôn Thành Công	11
847	Buôn Cư Knao	13
848	Thôn Giang Sơn	15
	Xã Ea Ô	
849	Thôn 1	12
850	Thôn 2	11
851	Thôn 3	13
852	Thôn 4	12
853	Thôn 5	12
854	Thôn 6	11
855	Thôn 7	11
856	Thôn 8	13
857	Thôn 9	13
858	Thôn 10	11
859	Thôn Yang san	13
860	Buôn Ea Rớt	13
861	Buôn Vân Kiều	11
	Xã Dliê Ya	
862	Thôn Tân Lộc	11
863	Thôn Tân Phú	11
864	Thôn Tân Quảng	12
865	Thôn Tân Hà	12
866	Buôn Kai	13
867	Thôn Tân Bắc	13
868	Thôn Tân Bằng	11

869	Thôn Ea Kanh	13
870	Thôn Ea Đốc	12
871	Thôn Tân Hiệp	12
872	Buôn Dliê Ya B	13
873	Buôn Yun	12
874	Thôn Trung Hòa	10
875	Buôn Kmang	12
876	Buôn Yoh	10
877	Buôn Dliê Ya A	14
878	Buôn Tleh	14
879	Thôn Buôn Đét	10
880	Thôn Thanh Cao	10
881	Thôn Ea Blông	14
882	Thôn Ea Đinh	13
883	Thôn Bắc Trung	10
884	Thôn Ea Chiêu	12
885	Thôn Đoàn kết	11
	Xã Tây Sơn	
886	Thôn Tân Vinh	10
887	Thôn Cà Lúi	11
888	Thôn Suối Ché	11
889	Thôn Phước Tân	10
890	Thôn Sơn Hội	12
891	Thôn Tân Thành	10
892	Thôn Trà Khê	15

	Xã Cư Pui	
893	Thôn Cẩm Phong	11
894	Buôn Tliêr	10
895	Thôn Hòa Phong	10
896	Buôn Cư Phiăng	10
897	Thôn Ba Phường	10
898	Buôn Ngô	10
899	Thôn Noh Prông	10
900	Thôn Ea Khiêm	10
901	Buôn Bhung	11
902	Buôn Đắk Tuôr	15
903	Buôn Khanh	12
904	Thôn Ea Bar	11
905	Thôn Ea Uôl	11
906	Thôn Ea Lang	12
907	Thôn Cư Tê	10
908	Thôn Ea Rớt	10
	Xã Xuân Thọ	
909	Thôn Bình Nông - Bình Tây	11
910	Thôn Long Phước	12
911	Thôn Cao Phong	10
912	Thôn Nhiêu Hậu - Chánh Nam	14
913	Thôn Phương Lưu	10
914	Thôn Triều Sơn	15
915	Thôn Hảo Danh - Hảo Nghĩa	10

916	Thôn Mỹ Lương	10
	Xã Buôn Đôn	
917	Buôn Jang lành	10
918	Thôn Thống nhất	10
919	Buôn Ea Rông	10
920	Buôn Ea Rông B	10
921	Buôn Trí	11
922	Buôn Đôn	10
923	Buôn Ea Mar	10
924	Buôn Drang Phốk	10
	Xã Hòa Sơn	
925	Thôn 1	10
926	Buôn Cuah	10
927	Thôn 2	10
928	Thôn 3	12
929	Buôn Yang Reh	10
930	Thôn 4	11
931	Buôn Cư Mil	10
932	Buôn Băng Kung	10
933	Buôn Plum	10
934	Thôn 5	10
935	Thôn 6	10
936	Thôn 7	10
937	Thôn 8	10
938	Thôn 9	12

939	Thôn 10	11
940	Thôn 11	10
941	Buôn Ja	10
	Xã Krông Bông	
942	Thôn 1	15
943	Thôn 2	13
944	Thôn 3	13
945	Thôn 4	10
946	Thôn 5	10
947	Thôn 6	10
948	Thôn 7	13
949	Thôn 8	10
950	Thôn 9	11
951	Thôn 10	10
952	Thôn 11	10
953	Thôn 12	10
954	Thôn 13	10
955	Thôn 14	14
	Xã Ea Khăl	
956	Thôn 1	15
957	Thôn 2	11
958	Thôn 3	10
959	Thôn 4	13
960	Thôn 5	11
961	Thôn 6	11

962	Thôn 7	12
963	Thôn 8	13
964	Thôn Ea Nam	10
965	Thôn Ea KSô	11
966	Thôn Ea Sia	10
967	Thôn Ea Tir	13
968	Thôn Ea Tir A	10
969	Thôn Bình Minh	10
970	Buôn Ea Tiêu	11
971	Buôn Briêng	15
972	Buôn K Druh	10
973	Buôn Đung	12
	Xã Tuy An Nam	
974	Thôn Phú Quý	15
975	Thôn Phú Thạnh	15
976	Thôn Mỹ Quang Nam	15
977	Thôn Giai Sơn	15
978	Thôn Phú Long	15
979	Thôn Hòa Đa	15
980	Thôn Phú Cần	13
981	Thôn Quảng Đức	11
982	Thôn Mỹ Quang Bắc	15
983	Thôn Phú Mỹ	13
	Xã Ea Riêng	
984	Thôn 1	11

985	Thôn 2	10
986	Thôn 3	10
987	Thôn 4	10
988	Thôn 5	12
989	Thôn 6	10
990	Thôn 7	10
991	Thôn 8	10
992	Thôn 9	11
993	Thôn 10	10
994	Thôn 11	10
995	Thôn 12	10
	Xã Yang Mao	
996	Buôn Cư Drăm	10
997	Buôn Chàm	14
998	Thôn Hà Nam	12
999	Buôn Tơng Rang	10
1000	Thôn Ea Hăn	11
1001	Thôn Yang Hăn	11
1002	Thôn Cư Dhiăt	10
1003	Buôn Mnang Tar	15
1004	Buôn Hàng Năm	13
	Xã Liên Sơn Lắk	
1005	Buôn Jun	10
1006	Thôn Đoàn Kết	10
1007	Thôn Hợp Thành	13

1008	Buôn Dơng Kriêng	13
1009	Buôn Mă	13
1010	Buôn Dar Ju	10
1011	Buôn Ja	14
1012	Buôn Hang Ja	11
1013	Buôn Diêo	15
1014	Buôn Dơng Yang	11
1015	Buôn Drung	11
1016	Buôn Dơng Băk	11
1017	Buôn Bhôk	15
1018	Buôn Yôk Đuôn	10
1019	Buôn Biăp	12
	Xã Ea Knuếc	
1020	Thôn Tân Mỹ	14
1021	Thôn Tân Đức	12
1022	Buôn Yế	15
1023	Thôn Thanh Bình	13
1024	Thôn Tân Đông	15
1025	Buôn Ea Đun	14
1026	Thôn 19/5	13
1027	Buôn Ea Naih	14
1028	Thôn Tân Hòa	14
1029	Buôn Briêng	15
1030	Thôn Tân Bình	15
1031	Buôn Kang	14

1032	Thôn Quyết Thắng	13
1033	Thôn Liên Cơ	15
1034	Thôn Hòa Thắng	13
1035	Buôn Tara	13
1036	Buôn Ea KMăt	15
	Xã Ea Trang	
1037	Buôn Cư Bin	12
1038	Buôn Ea Trang	14
1039	Buôn Cư Pai	13
1040	Thôn Ea Bra	10
1041	Thôn Ea Boa	10
	Xã Ia Rvê	
1042	Thôn 1	10
1043	Thôn 2	10
1044	Thôn 4	10
1045	Thôn 5	10
1046	Thôn 6	10
1047	Thôn 7	10
1048	Thôn 8	10
1049	Thôn 9	10
1050	Thôn 10	10
1051	Thôn 11	10
1052	Thôn 12	10
1053	Thôn 13	10
	Xã Sông Hinh	

1054	Thôn Thôn Tuy An	15
1055	Thôn Hai Riêng	15
1056	Thôn Ngô Quyền	15
1057	Thôn Đồng Tâm	15
1058	Buôn Lê Diêm	10
1059	Thôn Ma Sung	13
1060	Buôn Dành	14
1061	Buôn Ly	11
1062	Buôn Bầu	14
1063	Buôn Đức	10
1064	Thôn Phú Sơn	12
1065	Thôn Hà Roi	10
	Xã Tuy An Đông	
1066	Thôn Phú Hội	15
1067	Thôn Phú Lương	15
1068	Thôn Tiên Châu	15
1069	Thôn Phú Hạnh	15
1070	Thôn Diêm Điền	15
1071	Thôn Bình Thạnh	15
1072	Thôn Phú Sơn	15
1073	Thôn Hội Phú	15
1074	Thôn Xuân Phu	15
1075	Thôn Hội Tín	15
1076	Thôn Phú Thịnh	15
1077	Thôn Hà Yến	15

	Xã Ea Na	
1078	Buôn Tơ Lơ	13
1079	Buôn Drai	15
1080	Thôn Quỳnh Ngọc	15
1081	Thôn Thành Công	15
1082	Thôn Tân lập	14
1083	Buôn Knul	15
1084	Buôn Dham	13
1085	Buôn Ňăc	14
1086	Buôn Mblơt	15
1087	Thôn Hòa Đông	15
1088	Thôn Hòa Tây	15
1089	Thôn Đồng Tâm	15
1090	Thôn An Na	15
1091	Buôn Kla	15
1092	Buôn Kuôp	10
1093	Buôn Ea Na	12
	Xã Krông Á	
1094	Thôn 1	10
1095	Thôn 3	10
1096	Thôn 2	10
1097	Thôn 4	10
1098	Thôn 5	10
1099	Thôn Cư San	14
1100	Thôn Ea Krông	10

1101	Thôn Sông Chò	10
1102	Thôn 6	10
	Xã Ea Păl	
1103	Thôn 1	15
1104	Thôn 2	15
1105	Thôn 3	15
1106	Thôn 4	13
1107	Thôn Hạ Long	13
1108	Thôn Cư Prông	13
1109	Buôn M'um	10
	Xã Hòa Phú	
1110	Thôn Đồng Tâm	15
1111	Thôn Tân Hòa	15
1112	Thôn Tân Tiến	15
1113	Buôn Kbu	12
1114	Thôn Hòa Khánh	13
1115	Thôn Đoàn Kết	15
1116	Thôn Thắng Lợi	15
1117	Thôn Phú Vinh	14
1118	Thôn Phú Thái	15
1119	Buôn Mbrê	13
1120	Thôn Sêrêpôk	15
1121	Buôn Tuôr	15
1122	Thôn Hòa Xuân	15
1123	Thôn Làng Thái	15

1124	Buôn Cư Dluê	14
1125	Buôn Buôr	15
1126	Buôn Drai Hling	11
1127	Thôn Nhất Trí	15
	Xã Ea Nuôl	
1128	Thôn 1	10
1129	Thôn 2	11
1130	Thôn 3	10
1131	Thôn 4	10
1132	Thôn 5	12
1133	Thôn 6	11
1134	Thôn 7	10
1135	Thôn 8	13
1136	Thôn 9	11
1137	Thôn 10	14
1138	Thôn 11	10
1139	Thôn 12	14
1140	Thôn Ea Kning	10
1141	Thôn Sình Mây	10
1142	Thôn Hòa Nam	12
1143	Thôn Hòa An	13
1144	Thôn An Phú	12
1145	Buôn Niêng 1	10
1146	Buôn Niêng 2	10
1147	Buôn Niêng 3	10

1148	Buôn Ko Đung	13
1149	Buôn Ea Mdhar	14
1150	Buôn Knia 1	12
1151	Buôn Knia 2	12
	Xã Phú Mỡ	
1152	Thôn Kỳ Lộ	15
1153	Thôn Suối Cối 1	10
1154	Thôn Suối Cối 2	12
1155	Thôn Phú Tâm	10
1156	Thôn Phú Tiến	10
1157	Thôn Phú Giang	10
1158	Thôn Phú Lợi	10
1159	Thôn Phú Đồng	10
1160	Thôn Phú Hài	10
	Xã Ea Kiết	
1161	Thôn Đoàn Kết	15
1162	Thôn Thắng Lợi	13
1163	Thôn Bình Minh	15
1164	Thôn An Bình	14
1165	Buôn Yă Wằm	13
1166	Thôn Thác Đá	10
1167	Buôn Thái	14
1168	Buôn Wing	15
1169	Buôn Lúk	11
1170	Buôn Hmông	10

	Xã Xuân Lãnh	
1171	Thôn Lãnh Vân	15
1172	Thôn Lãnh Trường	15
1173	Thôn Da Dù	12
1174	Thôn Soi Nga	10
1175	Thôn Xí Thoại	10
1176	Thôn Hà Rai	10
1177	Thôn 1	10
1178	Thôn 3	15
1179	Thôn 4	10
	Xã Ea Bung	
1180	Thôn 1	14
1181	Thôn 2	12
1182	Thôn 3	12
1183	Thôn 4	10
1184	Thôn 5	12
1185	Thôn 6	12
	Xã Cuôr Đăng	
1186	Buôn Yông	12
1187	Thôn An Phú Phong	12
1188	Thôn Tân Phú Thành	11
1189	Thôn Đoàn Kết	14
1190	Buôn Tah	12
1191	Buôn Tah B	10
1192	Buôn Yông B	10

1193	Buôn Hô	12
1194	Buôn Kroa A	10
1195	Buôn Gram B	10
1196	Buôn Kroa B	15
1197	Buôn Kroa C	10
1198	Buôn Cuôr Đăng A	15
1199	Buôn Cuôr Đăng B	15
1200	Buôn Aring	12
	Xã Ea Drăng	
1201	Thôn 1	15
1202	Thôn 2	11
1203	Thôn 4	12
1204	Thôn 5	10
1205	Thôn 6	15
1206	Thôn 7	11
1207	Thôn 8	15
1208	Thôn 9	11
1209	Thôn 10	15
1210	Buôn B'Lếch	13
1211	Buôn Lê	13
1212	Thôn 14	10
1213	Thôn 13	13
1214	Thôn 11	15
1215	Thôn 12	15
1216	Thôn 15	11

1217	Thôn 3	15
1218	Buôn A Riêng	11
1219	Buôn Tung Thăng	10
1220	Buôn Tung	11
1221	Thôn 16	10
1222	Thôn 17	10
1223	Thôn 18	10
1224	Buôn Tri	13
1225	Buôn DlieYang	13
1226	Buôn Drai	14
	Xã Nam Ka	
1227	Buôn Tu Sia	10
1228	Buôn Krái	10
1229	Buôn Ea R'bin	13
1230	Buôn Plao Siêng	11
1231	Buôn Lách Ló	10
	Xã Krông Năng	
1232	Thôn Trường Hà	12
1233	Buôn Wik	15
1234	Buôn Hô	14
1235	Buôn Mrưm	14
1236	Buôn Mngoan	12
1237	Thôn Trung Hồ	13
1238	Thôn Đông Hồ	15
1239	Thôn Hòa Bình	12

1240	Thôn Thống Nhất	15
1241	Thôn Bình Minh	15
1242	Buôn Wiâo	15
1243	Thôn Lộc Phước	15
1244	Thôn Lộc Thiện	15
1245	Thôn Lộc Thái	14
1246	Thôn Lộc Dũng	13
1247	Thôn Lộc Tân	15
	Xã Đức Bình	
1248	Thôn Đồng Phú	15
1249	Thôn An Hòa	13
1250	Thôn Chí Thán	15
1251	Buôn Thung	13
1252	Thôn Tân Lập	11
1253	Thôn Nam Giang	15
1254	Thôn Vạn Giang	11
1255	Thôn Hà Giang	13
	Xã M'Drắk	
1256	Thôn Ea Lai 1	11
1257	Thôn 1	10
1258	Thôn Ea Lai 2	11
1259	Buôn Krông Jing 1	14
1260	Buôn Krông Jing 2	10
1261	Buôn Krông Jing 3	11
1262	Thôn 2	12

1263	Thôn 3	10
1264	Buôn Tai	11
1265	Buôn M'Lốc	10
1266	Thôn Ea Tê	10
1267	Thôn 4	12
1268	Thôn 7	11
1269	Thôn 5	10
1270	Thôn 6	13
1271	Buôn Kcuah Ea H'Mlai	10
	Xã Ea Ktur	
1272	Thôn 1	13
1273	Thôn 2	12
1274	Thôn 3	11
1275	Thôn 4	13
1276	Thôn 5	14
1277	Thôn 6	14
1278	Thôn 7	15
1279	Thôn 8	15
1280	Thôn 9	15
1281	Thôn 10	10
1282	Thôn 11	15
1283	Thôn 12	13
1284	Thôn 13	15
1285	Buôn Knir	15
1286	Buôn Êga	10

1287	Buôn Ea Tiêu	15
1288	Buôn Kram	15
1289	Buôn Ciết	12
1290	Buôn Jung	15
1291	Buôn Pu Huê	15
1292	Buôn Ea Ktur	15
	Xã Ea Kly	
1293	Thôn E Kung	11
1294	Thôn 8	15
1295	Thôn Đồi Đá	11
1296	Thôn Bình Minh	10
1297	Thôn Krông Păc	12
1298	Thôn Chợ	15
1299	Buôn MBê	11
1300	Buôn Krông Búk	12
1301	Buôn Krắi A	11
1302	Thôn Krăi B	12
1303	Thôn 14	11
1304	Thôn 6A	12
1305	Thôn 17	10
1306	Thôn 8A	15
1307	Thôn 7A	11
1308	Thôn 1A	10
1309	Thôn 2A	11
1310	Thôn 3A	13

1311	Thôn 13A	12
1312	Thôn 7	15
	Xã Cư Prao	
1313	Thôn 1	10
1314	Thôn 2	11
1315	Thôn 3	11
1316	Thôn 4	13
1317	Thôn 5	14
1318	Thôn 6	13
1319	Thôn Ea Pil	13
1320	Buôn Pa	15
	Xã Dur Kmăl	
1321	Thôn Ea Tun	11
1322	Thôn Băng A Drênh	10
1323	Buôn K62	10
1324	Buôn Dur	12
1325	Thôn Buôn Triết	11
1326	Buôn Cuê	10
1327	Thôn Sơn Thọ	10
1328	Buôn Krang	10
1329	Buôn Kmăn	10
1330	Buôn Krông	10
	Xã Dang Kang	
1331	Thôn 1	10
1332	Thôn 2	10

1333	Thôn 3	14
1334	Thôn 4	12
1335	Thôn 5	11
1336	Thôn 6	10
1337	Thôn 7	10
1338	Thôn 8	12
1339	Thôn 9	12
1340	Buôn Dang Kang	10
1341	Buôn Cư Păm	11
1342	Buôn Cư Ênun	13
	Xã Pơng Drang	
1343	Thôn 1	15
1344	Thôn 2	13
1345	Thôn 3	15
1346	Thôn 4	15
1347	Thôn 5	13
1348	Thôn 6	15
1349	Thôn 7	14
1350	Thôn 8	12
1351	Thôn Cư Blang	15
1352	Thôn Ea Tút	15
1353	Thôn Tâng Mai	10
1354	Thôn Ea Nur	15
	Xã Ea Wy	
1355	Thôn Bình Định	13

1356	Thôn Cư Mốt	12
1357	Thôn Cây Sung	15
1358	Thôn Sình Sen	11
1359	Thôn Sình Thông	11
1360	Thôn Quyết Thắng	10
1361	Thôn Đoàn Kết	11
1362	Thôn Cư Brao	12
1363	Thôn Thành Công	11
1364	Thôn An Bình	11
1365	Thôn Thanh Bình	12
1366	Thôn Tư Nghĩa	13
1367	Thôn Bình Sơn	12
1368	Thôn Dốc Đỏ	11
1369	Thôn Cư A Mung	12
1370	Thôn Bằng Lăng	12
1371	Buôn Tơ Yoa	10
	Xã Ea H'Leo	
1372	Thôn 1	10
1373	Thôn 2	10
1374	Thôn 3	10
1375	Thôn 4	10
1376	Thôn 5	10
1377	Thôn 6	11
1378	Thôn 7	11
1379	Thôn 8	10

1380	Thôn 9	11
1381	Buôn Dang	10
1382	Buôn Săm	11
1383	Buôn Treng	10
	Xã Krông Búk	
1384	Thôn Ea Plai	10
1385	Thôn Ea Nguôi	12
1386	Buôn Kô	10
1387	Buôn Cư Né	15
1388	Buôn Đrao	15
1389	Buôn Dhiă	15
1390	Buôn Drăh	10
1391	Buôn Kđrô	14
1392	Thôn Nam Thái	12
1393	Thôn Kty	12
1394	Thôn Chư Kbô	14
1395	Thôn Nam Đàn	13
1396	Thôn Bình Minh	13
1397	Thôn Hòa Lộc	11
1398	Thôn An Bình	11
1399	Thôn Thống Nhất	11
	Xã Xuân Phước	
1400	Thôn Phú Xuân A	13
1401	Thôn Phú Xuân B	15
1402	Thôn Phú Hội	12

1403	Thôn Phước Hòa	15
1404	Thôn Phước Nhuận	15
1405	Thôn Phước Lộc	15
1406	Thôn Thạnh Đức	15
1407	Thôn Suối Mây	10
	Xã Xuân Lộc	
1408	Thôn 1	13
1409	Thôn 2	15
1410	Thôn 3	12
1411	Thôn 4	15
1412	Thôn 5	14
1413	Thôn Diêm Trường	15
1414	Thôn Mỹ Phụng	13
1415	Thôn Thọ Lộc	15
1416	Thôn Mỹ Lộc	11
1417	Thôn Chánh Lộc	15
1418	Thôn Thạch Khê	15
1419	Thôn Long Thạnh	11
	Xã Hòa Xuân	
1420	Thôn Bàn Thạch	15
1421	Thôn Thạch Tuân	15
1422	Thôn Phú Khê 1	15
1423	Thôn Phú Khê 2	14
1424	Thôn Vũng Rô	13
1425	Thôn Hiệp Đồng	15

1426	Thôn Hảo Sơn	15
1427	Thôn Phước Long	15
1428	Thôn Phước Lộc	15
	Xã Cư M'gar	
1429	Thôn 1	11
1430	Thôn 2	11
1431	Buôn Bling	10
1432	Buôn Dhung	11
1433	Buôn Huk	10
1434	Buôn Kna	15
1435	Thôn Thịnh Phát	15
1436	Thôn 6	11
1437	Thôn An Hoà	13
1438	Thôn An Phú	13
1439	Buôn Bling A	10
1440	Buôn Jŏk	13
1441	Buôn Trấp	15
1442	Buôn Ea Sang B	13
1443	Buôn Ea Sang	15
1444	Buôn Hring	15
	Xã Krông Nô	
1445	Buôn Yông Hắt	11
1446	Buôn Rơ Cai	10
1447	Buôn Đắk Rơ Mứt	10
1448	Buôn Phi Dih Ja	11

1449	Buôn Đắk Tro	10
1450	Buôn Lach Dơng	10
1451	Buôn Ba Yang	12
	Xã Vân Hòa	
1452	Thôn Hòa Ngãi	10
1453	Thôn Hòa Thuận	10
1454	Thôn Hòa Bình	10
1455	Thôn Phong Hậu	12
1456	Thôn Vân Hòa	13
1457	Thôn Lương Sơn	11
1458	Thôn Xuân Sơn	10
	Xã Đắk Liêng	
1459	Thôn Bình Hưng	10
1460	Buôn Drễn	10
1461	Buôn Yang La	10
1462	Buôn MLiêng	10
1463	Thôn Đồng Tiến	10
1464	Buôn Yuk La	10
1465	Buôn Yuk	11
1466	Buôn Bàng	10
1467	Thôn Hòa Bình	14
1468	Thôn Liên Kết	10
1469	Buôn Tría	10
1470	Thôn Đông Giang	10
1471	Thôn Sơn Cường	10

1472	Thôn Đoàn Kết	10
1473	Buôn Ja Tu	10
1474	Thôn Mê Linh	11
1475	Buôn Đông Hưng	10
1476	Buôn Tung	10
	Xã Ea Rốk	
1477	Thôn 1	11
1478	Thôn 2	10
1479	Thôn 3	11
1480	Thôn 4	10
1481	Thôn 5	12
1482	Buôn Mthal	11
1483	Thôn 6	11
1484	Thôn 7	11
1485	Thôn 8	10
1486	Thôn 9	10
1487	Buôn Bana	10
1488	Thôn 10	12
1489	Thôn 11	11
1490	Thôn 12	11
1491	Thôn 13	10
1492	Thôn 14	11
1493	Thôn 15	12
1494	Thôn 16	10
	Xã Ea M'Droh	

1495	Buôn Cuôr	11
1496	Buôn Ea M'Droh	10
1497	Thôn Hiệp Hòa	12
1498	Thôn Hiệp Đoàn	11
1499	Thôn Hiệp Hưng	11
1500	Thôn Tân Phú	15
1501	Thôn Thạch Sơn	12
1502	Buôn Dhung	13
1503	Thôn Hợp Hòa	13
1504	Thôn Hiệp Thành	12
1505	Thôn Quảng Hiệp	13
1506	Thôn Hiệp Nhất	14
1507	Thôn Hiệp Bình	11
1508	Thôn Ea M'nang	15
1509	Thôn Hiệp Kết	13
1510	Thôn Bình Hòa	14
	Xã Ea Kar	
1511	Thôn 1	14
1512	Thôn 2	13
1513	Thôn 3	15
1514	Thôn 4	13
1515	Thôn 5	15
1516	Thôn 6	13
1517	Thôn 7	13
1518	Thôn 8	13

1519	Thôn 9	14
1520	Thôn 10	13
1521	Thôn 11	14
1522	Thôn 12	15
1523	Thôn 13	14
1524	Thôn 14	14
1525	Thôn 15	15
1526	Thôn 16	15
1527	Thôn Hàm Long	15
1528	Thôn Suối Cát	15
1529	Thôn Hữu Nghị	15
1530	Thôn Hưng Long	15
1531	Thôn Đồng Tâm	15
1532	Thôn Cư Nghĩa	14
1533	Thôn Đoàn Kết	15
1534	Thôn Quảng Cư	15
1535	Thôn Ea Sinh	13
1536	Thôn Ninh Thanh	15
1537	Thôn Điện Biên	13
1538	Buôn Tơng Sinh	13
1539	Buôn Sưk	15
1540	Buôn Mrông	15
1541	Buôn Ea Kŏ	15
1542	Buôn Tơng Kroa	15
1543	Buôn M’ Hăng	15

1544	Buôn M’ar	15
1545	Buôn Ea Knôp	15
1546	Buôn Gà	15

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 132/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 27 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thẩm quyền quyết định số lượng hợp đồng ký kết trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 235/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1186/TTr-SNV ngày 14 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định số lượng hợp đồng ký kết trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định số lượng hợp đồng ký kết thực hiện các loại công việc thuộc danh mục vị trí việc làm viên chức bao gồm công việc thực hiện nhiệm vụ của vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ; công việc thực hiện nhiệm vụ của vị trí việc làm hỗ trợ trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nội dung phân cấp

1. Phân cấp thẩm quyền quyết định số lượng hợp đồng ký kết thực hiện các loại công việc thuộc danh mục vị trí việc làm viên chức bao gồm công việc thực hiện nhiệm vụ của vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ; công việc thực hiện nhiệm vụ của vị trí việc làm hỗ trợ trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Phân cấp cho tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định số lượng hợp đồng ký kết tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% thuộc tổ chức mình.

b) Phân cấp cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định số lượng hợp đồng ký kết tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% thuộc cơ quan mình; quyết định số lượng hợp đồng ký kết tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương đương thuộc cơ quan mình.

c) Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng hợp đồng ký kết tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% quyết định số lượng hợp đồng được ký kết tại đơn vị mình.

đ) Phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định số lượng hợp đồng ký kết tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên dưới 70% thuộc đơn vị mình.

2. Việc thực hiện thẩm quyền tại khoản 1 Điều này để bổ sung nhân lực còn thiếu so với định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan, đơn vị được phân cấp

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo nội dung được phân cấp quy định tại Điều 3 Quyết định này. Việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; không được phân cấp lại hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

c) Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Sở Nội vụ

a) Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thực hiện phân cấp quyết định số lượng hợp đồng; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp thực hiện không đúng quy định.

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

d) Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện việc quyết định số lượng hợp đồng theo thẩm quyền được phân cấp, số lượng hợp đồng đã được quyết định và kết quả thực hiện theo quy định.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện việc bố trí, quản lý và sử dụng kinh phí để thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 133/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 04/TTr-VPUBND ngày 14 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**.**

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đỗ Hữu Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy định này không điều chỉnh đối với:

a) Chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê;

b) Chế độ báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chế độ báo cáo trong nội bộ từng cơ quan hành chính nhà nước;

d) Chế độ báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề và các báo cáo khác thực hiện theo yêu cầu, lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền;

đ) Chế độ báo cáo định kỳ do cơ quan nhà nước ở Trung ương quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện và ban hành chế độ báo cáo

1. Việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ phải tuân thủ nguyên tắc chủ động, chính xác, kịp thời, trung thực và khách quan; đảm bảo tính hệ thống, thống nhất và thuận lợi cho việc tổng hợp, phân tích, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

2. Nguyên tắc ban hành chế độ báo cáo định kỳ được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo: Việc ban hành chế độ báo cáo định kỳ đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP, phù hợp với yêu cầu quản lý, công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phương thức gửi, nhận báo cáo:

a) Báo cáo được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk;

b) Trường hợp Hệ thống thông tin báo cáo gặp sự cố kỹ thuật, cơ quan, đơn vị có thể tạm thời gửi báo cáo qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Đắk Lắk, hoặc bằng văn bản giấy, hoặc qua thư điện tử có ký số; sau đó, cập nhật lên hệ thống khi hoạt động trở lại.

Điều 5. Thời gian chốt số liệu báo cáo

Thời gian chốt số liệu của báo cáo định kỳ được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 6. Thời hạn gửi báo cáo

1. Thời hạn gửi đối với báo cáo hằng tháng, hằng quý, định kỳ 6 tháng, hằng năm như sau:

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 20 trong tháng;

b) Báo cáo định kỳ hằng quý: Gửi chậm nhất vào ngày 20 tháng cuối quý;

c) Báo cáo định kỳ 6 tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 hằng năm;

d) Báo cáo định kỳ hằng năm: Gửi chậm nhất vào ngày 20 tháng 12.

2. Đối với các báo cáo có quy định thời hạn cụ thể khác thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật quy định đối với chế độ báo cáo đó.

3. Trường hợp ngày gửi trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ, tết thì được gửi vào ngày làm việc liền kề sau đó.

Điều 7. Danh mục báo cáo, hình thức công bố danh mục báo cáo định kỳ

1. Các sở, ban, ngành có trách nhiệm tham mưu, xây dựng danh mục báo cáo định kỳ thuộc chức năng quản lý theo ngành, lĩnh vực tại các văn bản quy phạm pháp luật do mình tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành lần đầu chậm nhất 15 ngày làm việc tính từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực. Danh

mục báo cáo định kỳ phải được cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi. Thời hạn công bố chậm nhất là sau 15 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành.

Nội dung công bố gồm: Tên báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, tần suất thực hiện báo cáo và văn bản quy định chế độ báo cáo.

2. Danh mục báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Uỷ ban nhân dân tỉnh được công bố, công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Đắk Lắk.

3. Việc công bố, công khai danh mục báo cáo định kỳ được thể hiện bằng Quyết định công bố của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk

1. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk là hệ thống thông tin hỗ trợ cập nhật, thu thập, tổng hợp, phân tích, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và đáp ứng yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk được truy cập tại địa chỉ: https://baocao.daklak.gov.vn. Việc quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 77/2026/QĐ-UBND.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG VÀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 9. Trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo

Các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện cung cấp, chia sẻ và công khai thông tin báo cáo theo quy định tại Điều 10, Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin số 01/2026/QH16.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Thường xuyên rà soát, kịp thời tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý thuộc ngành, lĩnh vực; chế độ báo cáo phải đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, các quy định của pháp luật chuyên ngành và Quy định này.

2. Thường xuyên rà soát danh mục báo cáo định kỳ thuộc ngành, lĩnh vực, phạm vi quản lý, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, đảm bảo chế độ báo cáo được thực hiện đúng quy định và đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện chế độ báo cáo.

Điều 11. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo do các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh ban hành

2. Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ và Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk đăng tải các quyết định công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

3. Đôn đốc các sở, ban, ngành rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo định kỳ; rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục báo cáo định kỳ đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý và Quy định này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường

1. Phân công Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường làm đầu mối quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo do Uỷ ban nhân dân xã, phường ban hành.

2. Thường xuyên rà soát chế độ báo cáo định kỳ, đề xuất cấp có thẩm quyền và Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo định kỳ cho phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, các quy định của pháp luật chuyên ngành và Quy định này.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện chế độ báo cáo.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức và tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chế độ báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này và các quy định liên quan.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Theo dõi, đôn đốc sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường trong thực hiện Quy định này;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 134/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP và Nghị định số 236/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 184/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 514/TTr-CAT-PC08 ngày 09 tháng 10 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và cá nhân liên quan đến phạm vi hoạt động, sử dụng của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Quyết định này không áp dụng đối với xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ của Quân đội, Công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; xe làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, chở người bị nạn đi cấp cứu, đưa người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Trong quá trình điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ người điều khiển xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải đáp ứng quy định tại Điều 56 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo phương tiện hoạt động đúng tuyến đường quy định, không gây ùn tắc giao thông đường bộ.

2. Xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải bảo đảm điều kiện phương tiện theo quy định tại Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15; đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động vận tải theo quy định tại Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và

bảo vệ môi trường; phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường bộ và ùn tắc giao thông.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe thô sơ bao gồm:

a) Xe đạp là xe có ít nhất hai bánh và vận hành do sức người thông qua bàn đạp hoặc tay quay;

b) Xe đạp máy, gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h;

c) Xe xích lô;

d) Xe lăn dùng cho người khuyết tật;

đ) Xe vật nuôi kéo;

e) Xe tương tự các loại xe quy định tại khoản này.

2. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế không lớn hơn 30 km/h, số người cho phép chở tối đa 15 người *(không kể người lái xe)*.

3. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở hàng, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe, có tối đa hai hàng ghế và chở tối đa 05 người *(không kể người lái xe),* vận tốc thiết kế không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg; trường hợp xe sử dụng động cơ điện thì có công suất động cơ không lớn hơn 15 kW.

Điều 4. Phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

1. Xe thô sơ được phép hoạt động trên các tuyến đường bộ; trừ đường cao tốc, các tuyến đường có biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên các tuyến đường bộ có đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa 50 km/h áp dụng cho tất cả

các phương tiện tham gia giao thông, trừ các tuyến đường, khu vực cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe bốn bánh có gắn động cơ theo quy định pháp luật.

3. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên các tuyến đường bộ có đặt biển báo tốc độ khai thác tối đa 30 km/h áp dụng cho tất cả các phương tiện tham gia giao thông; tuyến đường bộ bố trí tách riêng phần đường, làn đường dành riêng cho phương tiện tham gia giao thông này mà phần đường, làn đường đó không tổ chức giao thông cho các phương tiện không cùng tốc độ tối đa với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; các tuyến đường nội bộ quy định tại khoản 6 Điều 9 Luật Đường bộ. Phạm vi hoạt động đối với các trường hợp khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Việc hoạt động phải tuân thủ các quy định về cấm hoặc hạn chế hoạt động trên từng tuyến đường, khu vực theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện Quyết định này; tuyên truyền, hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ thực hiện đúng quy định tại Quyết định này;

b) Chỉ đạo lực lượng Công an phối hợp với chính quyền địa phương rà soát, thống kê số lượng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn để phục vụ cho công tác quản lý; tuần tra, kiểm soát để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành. Kết nối, chia sẻ thông tin đối với các trường hợp vi phạm hành chính đến các cơ quan, tổ chức có liên quan để phối hợp xử lý;

c) Theo dõi việc triển khai thực hiện Quyết định này, về tình hình hoạt động và những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo, giải quyết kịp thời khi có yêu cầu.

2. Sở Xây dựng

a) Tổ chức thực hiện, tuyên truyền, phổ biến Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Tổ chức quản lý hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; hướng dẫn các đơn vị

kinh doanh vận tải thực hiện đúng các quy định của pháp luật và quy định tại Quyết định này.

c) Tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan có liên quan rà soát, tham mưu cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận điều chỉnh, bổ sung hệ thống biển báo hiệu giao thông đường bộ cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; hướng dẫn tổ chức, cá nhân về thủ tục, điều kiện kiểm định xe bốn bánh có gắn động cơ.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk; tổ chức đoàn thể

Tổ chức tuyên truyền các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và thực hiện đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này tại địa phương; tuyên truyền, phổ biến nội dung Quyết định này đến tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật;

b) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Xây dựng, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát, lắp đặt biển báo quy định về phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn theo phân cấp quản lý;

c) Tổ chức quản lý và chịu trách nhiệm về tình hình hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn. Báo cáo tình hình hoạt động của các phương tiện trên khi có yêu cầu của cơ quan chức năng.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2026. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe

chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 135/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP và Nghị định số 236/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 184/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 510/TTr-CAT-PC08 ngày 08 tháng 10 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

c) Quyết định này không áp dụng đối với xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời được điều động làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Tổ chức, cá nhân tổ chức vận hành, sử dụng xe vệ sinh môi trường và xe ô tô chở vật liệu xây dựng, xe ô tô chở phế thải rời trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động của xe vệ sinh môi trường; xe ô tô chở vật liệu xây dựng; xe ô tô chở phế thải rời trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

Việc quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong đô thị phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn, bảo đảm quốc phòng an ninh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; phòng ngừa vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tai nạn giao thông đường bộ và ùn tắc giao thông.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, những cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe vệ sinh môi trường là các loại phương tiện chuyên dụng hoặc được thiết kế cải tạo để phục vụ hoạt động vệ sinh môi trường, vận chuyển chất thải từ

nơi tập kết, lưu giữ đến nơi xử lý, bao gồm: Xe chở rác; xe quét rác, quét đường, hút bụi; xe phun nước rửa đường; xe hút bùn chất thải.

2. Xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời là các loại phương tiện chuyên dụng hoặc được thiết kế cải tạo để vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời như: xe tải tự đổ, xe tải thông thường, xe chuyên dùng trộn bê tông, xe máy kéo kéo rơ moóc chở vật liệu xây dựng, xe bồn và các loại xe tương tự chở vật liệu xây dựng, phế thải rời.

Điều 4. Thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong đô thị

1. Xe vệ sinh môi trường được phép hoạt động trên các tuyến đường bộ trong đô thị trong khoảng thời gian:

a) Ban ngày: Từ 08 giờ 00 phút đến 10 giờ 30 phút và từ 13 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút.

b) Ban đêm: Từ 19 giờ 00 phút đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau.

2. Xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời được phép hoạt động 24/24 giờ hàng ngày trên các tuyến đường bộ trong đô thị.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện Quyết định này; tuyên truyền, hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời việc thực hiện đúng quy định tại Quyết định này.

b) Chỉ đạo lực lượng Công an tăng cường tuần tra, kiểm soát để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời vi phạm thời gian hoạt động trong đô thị theo quy định tại Quyết định này.

c) Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong công tác tổ chức giao thông, quản lý thời gian hoạt động, bảo đảm an toàn giao thông trong đô thị và các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh.

d) Theo dõi việc triển khai thực hiện Quyết định này, về tình hình hoạt động và những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo, giải quyết kịp thời khi có yêu cầu.

e) Kết nối, chia sẻ thông tin đối với các trường hợp vi phạm hành chính đến các cơ quan, tổ chức có liên quan để phối hợp xử lý.

2. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường tuyên truyền, hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân, chủ phương tiện, người điều khiển xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời thực hiện đúng quy định tại Quyết định này.

b) Chủ trì phối hợp với Công an tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường theo đề nghị hoặc đề nghị rà soát, tham mưu cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận điều chỉnh, bổ sung hệ thống báo hiệu giao thông đường bộ trong đô thị cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường quy định vị trí tập kết rác thải tập trung bảo vệ môi trường, mỹ quan đô thị; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan hoạt động vận chuyển phế thải và phối hợp với các cơ quan, lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý vi phạm về môi trường liên quan đến hoạt động xe vệ sinh môi trường, xe ô tô vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải rời theo quy định.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk

Tổ chức tuyên truyền các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và thực hiện đúng quy định.

5. Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn hoạt động thu gom, vận chuyển phế thải trong các khu công nghiệp, khu chức năng - khu kinh tế trên địa bàn tỉnh và kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này tại địa phương; tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quyết định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trên địa bàn biết, chấp hành để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.

b) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát, lắp đặt biển báo hiệu giao thông trên các tuyến đường bộ thuộc địa bàn theo phân cấp quản lý.

c) Bố trí điểm tập kết rác thải để vận chuyển đến nơi xử lý.

d) Tổ chức quản lý và chịu trách nhiệm về tình hình hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trên địa bàn. Chỉ đạo lực lượng chức năng theo dõi, kiểm tra hoạt động vận chuyển của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trên địa bàn, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trong hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời theo quy định. Báo cáo tình hình hoạt động của các phương tiện trên khi có yêu cầu của cơ quan chức năng.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2026. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 503/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về việc bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 329/BC-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của

Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 469/BC-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình, làm rõ ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 141/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 về an toàn hồ chứa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020 - 2024.

3. Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025.

4. Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2025.

5. Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020 - 2024 tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 quy định nguyên

tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 quy định nội dung và mức hỗ trợ Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 quy định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

5. Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 quy định mức hỗ trợ công trình phúc lợi cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

6. Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2023 quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

7. Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 về mức hỗ trợ giống trồng cây ăn quả giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

8. Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 ban hành quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

9. Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2025 quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trừ trường hợp tại khoản 2 Điều này.

2. Các khoản 3, 6 Điều 1; các khoản 3, 4, 5 Điều 2 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 42/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 426/TTr-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 315/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16650/UBND-KTĐT ngày 19

tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc quy định mức vốn đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

3. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 quy định mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh để xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh năm 2025.

Điều 2. Bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Nghị quyết số 76/2007/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2007 về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương.

2. Nghị quyết số 77/2007/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2007 về tập trung chỉ đạo thực hiện các dự án, công trình quan trọng theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Nghị quyết số 93/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2008 về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2008.

4. Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2009.

5. Nghị quyết số 116/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 về phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2007.

6. Nghị quyết số 128/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2009.

7. Nghị quyết số 129/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 về đầu tư xây dựng và phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên đến năm 2020.

8. Nghị quyết số 135/2009/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2009 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2010.

9. Nghị quyết số 136/2009/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2009 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2010.

10. Nghị quyết số 137/2009/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2009 về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2008.

11. Nghị quyết số 147/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2010 về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2010.

12. Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2011 về việc sửa đổi khoản 6 Điều 2 Nghị quyết số 128/2009/NQ-HĐND, ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa V.

13. Nghị quyết số 32/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2012.

14. Nghị quyết số 105/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2014.

15. Nghị quyết số 138/2015/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2015 về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2015.

16. Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2016.

17. Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2017.

18. Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2017.

19. Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 quy định tỷ lệ phân bổ kinh phí, nội dung chi và mức chi bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

20. Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn